

Chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập báo cáo tài chính của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam



Nguyễn Thị Mai Hương*

Hồ Thị Bích Nhơn** - Nguyễn Thị Đoàn Trang*

Đỗ Thị Hương* - Trần Thị Hải Vân*

Nhận: 26/01/2021

Biên tập: 05/02/2021

Duyệt đăng: 12/02/2021

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập báo cáo tài chính của các Ngân hàng Thương mại tại Việt Nam, dựa trên kế thừa kết quả nghiên cứu của Husam Al-Khaddash và cộng sự (2013). Kết quả nghiên cứu cho biết nhân tố có sự tác động mạnh nhất thuộc về kiểm toán viên, đó là tính độc lập của kiểm toán viên và năng lực chuyên môn của kiểm toán viên; Tiếp đến là nguyên nhân nội tại thuộc về Ngân hàng Thương mại qua đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ; Giá phí kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán cũng là nhân tố cần lưu tâm và sau cùng là quy mô của doanh nghiệp kiểm toán và hoạt động kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán từ các cơ quan quản lý.

Từ khóa: Chất lượng kiểm toán; kiểm toán báo cáo tài chính; Ngân hàng Thương mại ...

1. Đặt vấn đề

Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (ban hành tại Quyết định số 480/QĐ-TTg, ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ) được triển khai mạnh mẽ và quyết liệt, hệ thống kế toán, kiểm toán Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nền kinh tế trong và ngoài nước còn diễn biến khó lường. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần thiết phải tính tới những giải pháp cụ thể về phát triển kế toán, kiểm toán, để đảm bảo tính hiệu quả và khả thi cho cả giai đoạn 2030. Đặc biệt, kiểm toán độc lập (KTĐL) có vai trò quan trọng trong khả năng đáp ứng sự gia tăng mức độ tin cậy đối với các thông tin tài chính, góp phần lành mạnh hóa các quan hệ kinh tế, điều này rất có ý nghĩa trong thời kỳ hội nhập của

nền kinh tế nước ta. Dựa vào kết quả kiểm toán, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền của doanh nghiệp (DN) có thể đánh giá một cách đúng đắn làm cơ sở cho các quyết định kinh tế của mình. Tuy nhiên, những vi phạm của kiểm toán viên và các công ty kiểm toán đã bị xử lý và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng trong những năm gần đây, cũng như nhiều hãng kiểm toán lớn trên thế giới bị phá sản, giải thể đã làm suy giảm niềm tin từ phía công chúng đối với ngành KTĐL và chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) của KTĐL.

Ngân hàng Thương mại (NHTM) là một trong những đối tượng bắt buộc phải kiểm toán BCTC theo quy định của pháp luật

tại nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, các cuộc kiểm toán BCTC NHTM do các DN kiểm toán độc lập thực hiện còn tồn tại một số hạn chế, dẫn đến chất lượng cuộc kiểm toán chưa cao và chưa đáp ứng được kỳ vọng của người sử dụng thông tin bên ngoài. So sánh hệ số tương quan của biến lợi nhuận trước chi phí dự phòng rủi ro và thuế giữa Việt Nam và các nước theo nghiên cứu của Bushman & Williams (2012), Trương Hoàng Diệp Hương và Trần Huy Tùng (2018) đã chỉ ra Việt Nam có chất lượng minh bạch thông tin thấp thứ hai trong mẫu nghiên cứu, của hệ thống ngân hàng Việt Nam thấp so với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là so với một số nước thành viên của CPTPP.

Xuất phát từ các vấn đề đang xảy ra trong thực tiễn cần được giải quyết liên quan đến chất lượng thông tin BCTC từ góc nhìn của kiểm toán viên độc lập đối với các NHTM, nhóm tác giả thực hiện phân tích và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của các NHTM Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Chất lượng KTĐL:

Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 220 (VSA 220) và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế số 220 (ISA 220)

* Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh

** Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh

quy định “Chất lượng hoạt động kiểm toán là mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến của kiểm toán; đồng thời thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của kiểm toán viên, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý”. Như vậy, chất lượng kiểm toán đang được hiểu trên khía cạnh mức độ thỏa mãn của đối tượng sử dụng các BCTC và được đánh giá dưới 3 góc độ:

- Mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán. Với góc độ này, chất lượng kiểm toán được đánh giá bằng tính khách quan và độ tin cậy vào kết quả kiểm toán.

- Mức độ thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của kiểm toán viên.

- Hoạt động kiểm toán phải được thực hiện đúng thời gian dự kiến và với giá phí hợp lý.

Bên cạnh, các lý thuyết nền được sử dụng để đánh giá chất lượng kiểm toán như:

Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory) của Michael Spence xây dựng vào năm 1973 để giải quyết bài toán bất đối xứng thông tin trên thị trường. Do đó, thị trường yêu cầu họ cần công bố những thông tin tốt và chất lượng để các bên liên quan có đầy đủ thông tin trong việc đưa ra đánh giá đúng về thực trạng hoạt động của DN, chẳng hạn như thông tin về sự hữu hiệu và hiệu quả trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của công ty.

Lý thuyết đại diện (Agency theory) nêu bật nội dung cơ bản của hành vi tư lợi trong quá trình thực hiện công tác quản lý của người điều hành DN. Thay vì có trách nhiệm mang lại lợi ích tối đa cho tổ chức, họ thường có xu hướng thực

hiện các hành vi nhằm mục đích đem lại lợi ích cho bản thân. Hiên nhiên, khi sự xung đột lợi ích xảy ra, khả năng bất hòa giữa các bên sẽ tăng cao và càng cao hơn trong các công ty quy mô lớn (Dalton et al., 2007; Gayle & Miller, 2009). Do đó, chi phí thuê các kiểm toán viên độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC – sản phẩm được tạo ra từ nhà quản lý (Godfrey et al., 2003) và cơ chế giám sát có chuyên môn cao sẽ giảm thiểu được các hành vi tư lợi của những người điều hành công ty, sẽ hạn chế được những nguy cơ xấu xảy ra đối với công ty và các cổ đông.

Lý thuyết phát triển nhận thức đào tạo được phát triển bởi Kohlberg trong “Học thuyết về sự phát triển nhận thức đạo đức” công bố năm 1971. Nghiên cứu của Kohlberg thực hiện nghiên cứu với giả thuyết rằng, các cá nhân phát triển suy nghĩ cá nhân ở các tình huống đạo đức. Trong lĩnh vực kiểm toán, kiểm toán viên trong cuộc kiểm toán với tư cách là đại diện cho DN kiểm toán trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Do đó, kiểm toán viên được hướng dẫn, đào tạo để hành động như là hiện thân của toàn bộ tổ chức trong khi thực hiện dịch vụ cho khách hàng. Như vậy, bản sắc cá nhân được xây dựng bởi cá nhân họ là ai trong bối cảnh xã hội và các vấn đề với khách hàng thường xảy ra được tập huấn, đào tạo thông qua các quá trình giải thích thường xuyên trong nội bộ DN kiểm toán.

2.2. Đặc điểm kiểm toán thông tin BCTC của NHTM Việt Nam

Theo Luật KTĐL năm 2011 thì BCTC hàng năm của tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng phải được DN kiểm toán, chi nhánh DN kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán. Bên cạnh đó, theo Thông tư 39/2011/TT-NHNN quy định về

KTĐL đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh nước ngoài thì “KTĐL tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là việc kiểm toán viên hành nghề, tổ chức KTĐL kiểm toán BCTC, hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán”. Như vậy, NHTM là một trong những đối tượng thực hiện quy định về KTĐL theo Thông tư 39/2011/TT-NHNN. Theo đó, định kỳ hàng năm, trước khi kết thúc năm tài chính, ngân hàng phải lựa chọn tổ chức KTĐL theo quy định của Thông tư này để KTĐL gồm kiểm toán BCTC và kiểm toán hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ năm tài chính tiếp theo.

Ở Việt Nam, NHTM phải thực hiện chế độ BCTC theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành chế độ BCTC đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 09/07/2007, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2015. Thông tư số 22/2017/TT-NHNN, ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, ngày 29/04/2004 và Chế độ BCTC đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày

18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2018.

Theo các quyết định và thông tư ở trên, chế độ BCTC của ngân hàng có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán và các quy định của pháp luật liên quan để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của tổ chức tín dụng. Hệ thống BCTC bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC.

Thứ hai: Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày BCTC, bao gồm hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh và các yêu cầu quy định bổ sung tại chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự và các quy định của pháp luật liên quan.

2.3. Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Xuất phát từ góc nhìn của kiểm toán viên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của NHTM ở Việt Nam với phương trình trong phân tích hồi quy được giả định như sau:

$$Y = f(X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6) + e$$

Trong đó: Y: CLDV KTĐL BCTC của NHTM ở Việt Nam (biến phụ thuộc) và e: sai số

Đồng thời, tác giả đưa ra các giả thuyết nhằm kiểm định về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL trong Bảng 1.

2.4. Quy trình thực hiện nghiên cứu

Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 cấp độ từ Likert 5 mức độ với: (1)

Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Bình thường; (4) Đồng ý; và (5) Rất đồng ý. Đề đo lường (Cushing, 1989; Dye, 1991; DeAngle 1981, Copley & Doucet, 1993; Lennox, 1999; Ashbaugh, 2004; Mansi và công sự, 2004; Richard, 2006; Suseno, 2013; Defond & Zhang, 2014; Phan Văn Dũng, 2015 và Husam Al-Khaddash và cộng sự, 2013).

Để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội thì kích thước mẫu tối thiểu là 100 và tỷ lệ quan sát/biến quan sát thường là 5:1, tức 1 biến quan sát cần tối thiểu 5 quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Một số quan điểm khác đề nghị tỷ lệ quan sát/biến quan sát là từ 2:1 đến 20:1 (Velicer&Fava,1998, theo Nguyễn Bích Liên, 2012). Dựa trên quan điểm tiếp cận này, nhóm tác giả đã lựa chọn tỷ lệ quan sát/biến quan sát là 3:1, tức với 26 biến quan sát thì số mẫu thu thập cần là 78, nhưng để đảm bảo về số mẫu tối thiểu để thực hiện EFA và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội, nên

kích thước mẫu cho nghiên cứu này là 102 được thu thập từ các kiểm toán viên ở các DN kiểm toán khảo sát trực tuyến qua công cụ Google Docs hoặc phát phiếu khảo sát trực tiếp đến các đối tượng khảo sát.

Sau khi loại bỏ các bảng trả lời không phù hợp, các dữ liệu sau khi thu thập đã được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Độ tin cậy thang đo được kiểm tra theo Hệ số Cronbach's Alpha. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,7 trở lên được chấp nhận.

2.5. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích đã cho thấy khá nhiều kiểm toán viên lựa chọn mức độ “đồng ý” cho các nhận định về chất lượng dịch vụ KTĐL và giá trị trung bình dao động rất thấp, từ 3.79 đến 4.01. Các thang đo này chứng tỏ việc tuân thủ đầy đủ chuẩn mực kiểm toán và các quy định của pháp luật về kiểm toán; khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên BCTC, tính chuyên

Bảng 1

Biến độc lập	Mã hóa	Giả thuyết	Nội dung	Dấu kỳ vọng	Lý thuyết nền
Quy mô của DN kiểm toán (X1)	QM	H1	Quy mô của DN kiểm toán có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của NHTM	+	Lý thuyết đại diện (Agency theory)
Giá phí kiểm toán (X2)	GP	H2	Giá phí kiểm toán có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL của NHTM	+	Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory)
Tính độc lập của KTV (X3)	ĐL	H3	Tính độc lập của kiểm toán viên có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của NHTM	+	Lý thuyết phát triển nhận thức đào tạo
Năng lực chuyên môn của kiểm toán viên (X4)	NLCM	H4	Năng lực chuyên môn của kiểm toán viên có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của NHTM	+	Lý thuyết phát triển nhận thức đào tạo
Hệ thống kiểm toán nội bộ của NHTM (X5)	KSNB	H5	Hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của NHTM	+	Lý thuyết đại diện (Agency theory)
Kiểm soát chất lượng các DN kiểm toán từ các cơ quan quản lý (X6)	KSCL	H6	Kiểm soát chất lượng các DN kiểm toán từ các cơ quan quản lý có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập BCTC của NHTM	+	Lý thuyết đại diện (Agency theory)

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

nghiệp, năng lực và trình độ chuyên môn của kiểm toán viên và năng lực lãnh đạo, điều hành của ban giám đốc phản ánh chất lượng kiểm toán (Bảng 2).

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Hệ số KMO = 0.771 > 0.5 (Bảng 3) chứng tỏ việc thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 suy ra các biến quan sát có mối tương quan với tổng thể, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Mô hình nghiên cứu gồm 21 biến quan sát và được chia thành 6 nhóm: (i) Giá trị Eigenvalues của 6 nhóm nhân tố đều lớn hơn 1 và (ii) Giá trị tổng phương sai trích = 92.253% > 50%, giá trị này cho biết 6 nhóm nhân tố này giải thích được 92.253% sự biến thiên của các biến quan sát. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA thu được 6 nhóm biến độc lập (gồm 21 biến quan sát) và 1 nhóm biến phụ thuộc (3 biến quan sát) đảm bảo độ tin cậy.

Kết quả hồi quy

Bảng 4 cho thấy, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của đa số các nhân tố có giá trị nhỏ hơn 2 và độ chấp nhận của các biến đều > 0.0001, chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau). Cả 6 biến đều thỏa điều kiện Sig. < 0.05, tức các biến này đạt mức ý nghĩa 5% hay có độ tin cậy là 95%. Do đó, các biến này được chọn trong mô hình và có liên hệ tuyến tính với biến phụ thuộc chất lượng dịch vụ KTĐL. Từ đó, ta có phương trình hồi quy với hệ số beta chuẩn hóa như sau:

$$CLDV\ KTĐL = 0.558\Delta L + 0.497NLCM + 0.21KSCL + 0.440KSNB + 0.332GP + 0.2QM$$

Sở dĩ, tác giả sử dụng hệ số beta chuẩn hóa để nhằm so sánh được

mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Nhìn vào phương trình, ta có thể thấy cả 6 biến này đều có tỷ lệ thuận với chất lượng KTĐL và trong đó biến ΔL ảnh hưởng nhiều nhất, kế đến là biến NLCM và KSCL, KSNB và cuối cùng là biến QM.

3. Kết luận

Dựa trên kết quả kiểm định, chúng tôi gợi ý một số vấn đề như sau:

Thư kiểm toán và các báo cáo kiểm toán thiếu tính thông tin và phụ thuộc quá lớn vào chế độ kế toán hiện hành. Việc phụ thuộc vào chế độ kế toán hiện hành dẫn đến nguy cơ làm giảm tính hữu ích của các thông tin kiểm toán, do bản thân chế độ kế toán không tránh khỏi những bất cập trong việc trợ giúp các DN cung cấp những thông tin

trung thực và khách quan đến người sử dụng.

Bên cạnh đó, quá trình đào tạo và kỹ năng của kiểm toán viên là một trong những yếu tố quan trọng khả năng đáp ứng nhu cầu trung và dài hạn của thị trường dịch vụ kiểm toán, đặc biệt kỹ năng số hóa và công nghệ thông tin của kiểm toán viên trước xu hướng phát triển Cách mạng Công nghệ 4.0.

Ngoài ra, các NHTM cần có sự lượng hóa cụ thể cho các tiêu chí đánh giá sự hoạt động liên tục của hệ thống kiểm soát nội bộ; cùng với hoạt động kiểm soát chất lượng từ bên ngoài thì các cán bộ được lựa chọn trong đoàn kiểm soát chất lượng cần đáp ứng được các điều kiện được quy định trong Thông tư số 157/2014/TT-BTC, nhất là về trình độ chuyên môn, tính chính

Bảng 2: Thống kê tần số thang đo “CLDVKTĐL”

Biến quan sát	Tần số mức độ đồng ý					Trung bình	Độ lệch chuẩn
	1	2	3	4	5		
CLDV KTĐL3	0	0	3	95	4	4.01	0.262
CLDV KTĐL1	0	0	18	82	2	3.84	0.414
CLDV KTĐL2	0	0	22	79	1	3.79	0.428

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện)

Bảng 3: KMO and Barlett Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	.771	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3751.413
	Df	253
	Sig.	.000

Bảng 4: Coefficientsa

Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	Hằng số	0.274	0.397		0.689	0.493		
	QM	0.065	0.024	0.200	2.752	0.007	0.654	1.528
	GP	0.141	0.031	0.332	4.579	0.000	0.657	1.522
	KSNB	0.203	0.035	0.440	5.839	0.000	0.608	1.645
	KSCL	0.089	0.035	0.210	2.564	0.012	0.517	1.934
	NLCM	0.219	0.030	0.497	7.233	0.000	0.732	1.367
	ΔL	0.227	0.026	0.558	8.724	0.000	0.845	1.184

(Nguồn: Kết quả tính toán SPSS 22.0)

trực và tinh thần trách nhiệm,... Sự đồng bộ về giải pháp của tất cả các bên liên quan, chắc chắn sẽ nâng cao chất lượng dịch vụ KTĐL BCTC của các NHTM Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính, 2014, Thông tư số 157/2014/TT-BTC. Về quy định khảo sát chất lượng dịch vụ kiểm toán thay thế cho các nội dung liên quan đến khảo sát chất lượng đã được quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-BTC, ngày 15/05/2007.
2. Bộ Tài chính, 2014, Thông tư số 157/2014/TT-BTC. Quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.
3. Chính phủ, 2013, Nghị định 105/2013/NĐ-CP. Về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, KTĐL.
4. Phan Văn Dũng, 2015 "Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các DN kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế". Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Luật Kế toán số 88/2015/QH13.
6. Luật KTĐL, số 67/2011/QH12.
7. Ngân hàng Nhà nước, 2011, Thông tư 39/2011/TT-NHNN. Quy định về KTĐL đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
8. Ngân hàng Nhà nước, 2018, Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Quy định về hệ thống Kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh nước ngoài.
9. VSQC 1 về "Kiểm soát chất lượng DN thực hiện kiểm toán, soát xét BCTC, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ liên quan khác".
10. Nguyen Thi Huong Lien, Nguyen Thi Huyen Trang, 2016. The Effect of Audit Fees on the Quality on Independent Audit Services in Vietnam, Research Paper, University of Economics and Business.
11. Husam Al-Khaddash, et al., 2013. Factors effecting the quality of Auditing: The case of Jordanian Commercial Banks, International Journal of Business and Social Science, Vol.4, No.11, September 2013.
12. Knechel, W. R., Krishnan, G. V., Pevzner, M., Shefchik, L. B., and Velury, U. K. (2012). Audit quality: Insights from the academic literature. Auditing: A Journal of Practice and Theory, 32(sp1), 385 - 421.
13. Novie Susanti Suseno., 2013. An empirical analysis of auditor independence and audit fees on audit quality, International Journal of Management and Business Studies ISSN: 2167-0439 Vol. 3 (3), pp. 082-087, March, 2013.

Nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng phần mềm kế toán của các khách sạn

 Ths. Dương Thị Thanh Hiền*
Ths. Nguyễn Thị Hồng Sương*

Nhận: 11/01/2021
Biên tập: 20/01/2021
Duyệt đăng: 02/02/2021

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc chấp nhận sử dụng phần mềm kế toán, tại các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, dựa trên các kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, kiểm định nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng phần mềm kế toán tại các khách sạn; đó là: Giá trị cảm nhận, Sự sẵn sàng của khách sạn, Chi phí, Sức ép cạnh tranh, Rủi ro ứng dụng.

Từ khóa: Nhân tố, chấp nhận sử dụng, phần mềm kế toán, khách sạn.

1. Giới thiệu

Phần mềm kế toán (PMKT) là một sản phẩm ứng dụng của công nghệ thông tin, giúp kế toán viên thực hiện công việc kế toán dễ dàng hơn rất nhiều, có thể hạn chế được những sai sót về số liệu và truyền đạt thông tin nhanh hơn. Từ đó, hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của nhà quản lý cũng nhanh hơn.

Đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán

tại doanh nghiệp. Các nghiên cứu nước ngoài chủ yếu nghiên cứu về vai trò và sự ứng dụng của phần mềm ERP nói chung trong công tác quản lý, công tác kế toán. Trong khi đó, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào việc lựa chọn PMKT cho các doanh nghiệp, thực trạng ứng dụng và chất lượng PMKT hiện nay. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tập trung vào giai đoạn đầu trước khi lựa chọn, đó là giai đoạn hình thành ý định, xem xét có nên chấp nhận sử dụng PMKT hay nâng cấp PMKT hay không. Đây chính là lý do mà nghiên cứu được thực hiện.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1 Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, phần lớn các nghiên cứu trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin nói chung có liên quan đến khuynh hướng thay đổi công nghệ, đến ứng dụng công nghệ thông tin.

Y.L.Thong (1999) đã nghiên cứu việc ứng dụng hệ thống thông tin trong những doanh nghiệp nhỏ tại Singapore, với số lượng mẫu 1200 doanh nghiệp.

Các nhà nghiên cứu Morteza Ramazani, Farnaz Vali Moghadam Zanjani (2012) đã xây dựng nhiều khuôn mẫu lý thuyết liên

* Khoa Kế toán - Trường Đại học Duy Tân